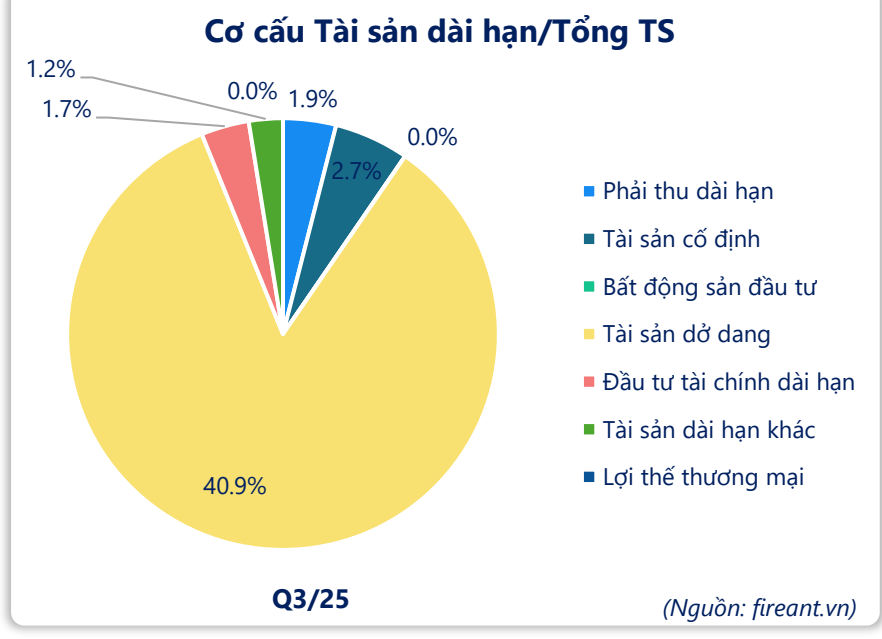
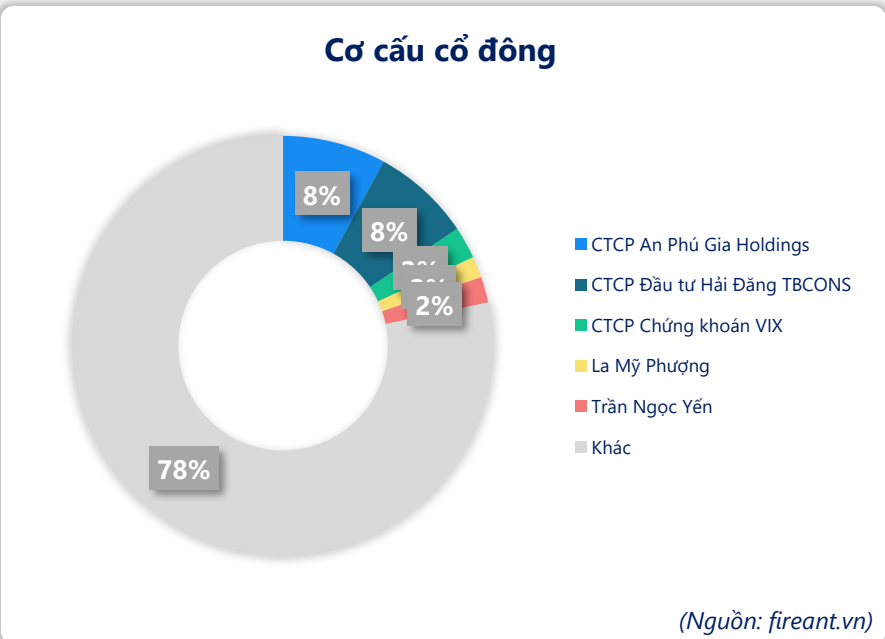
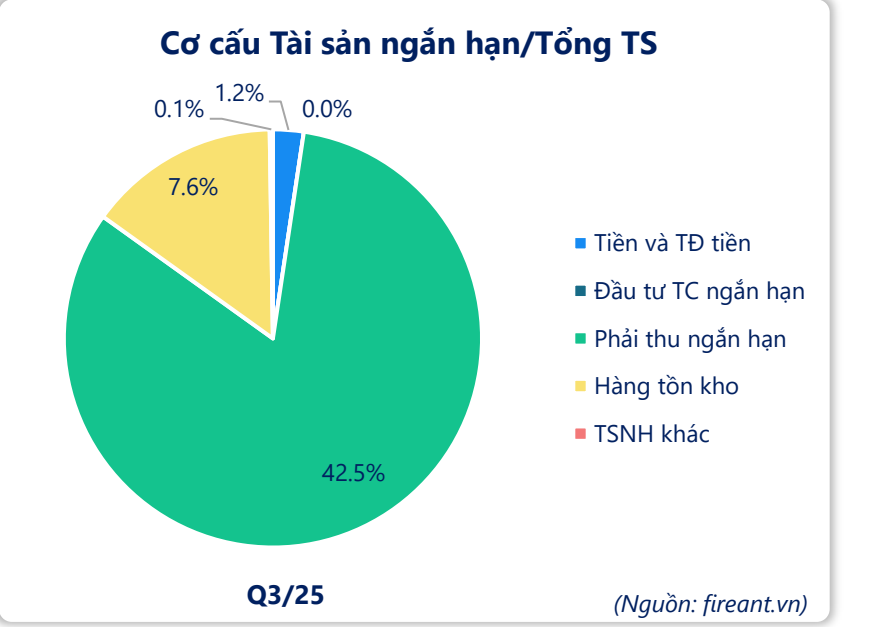
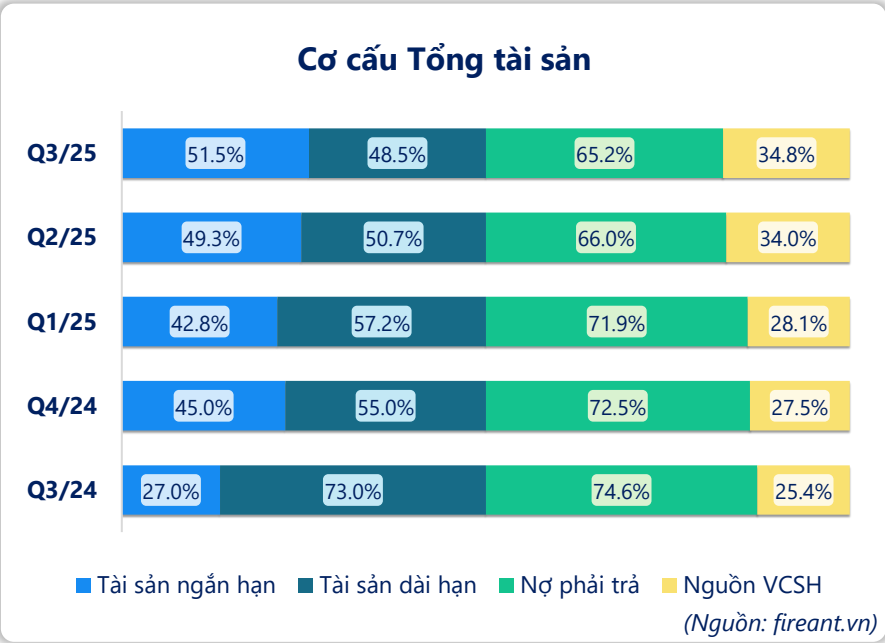
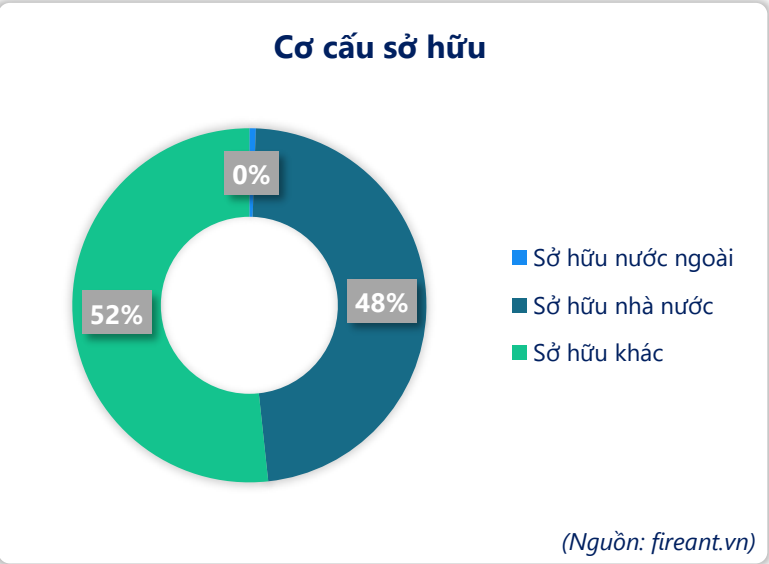
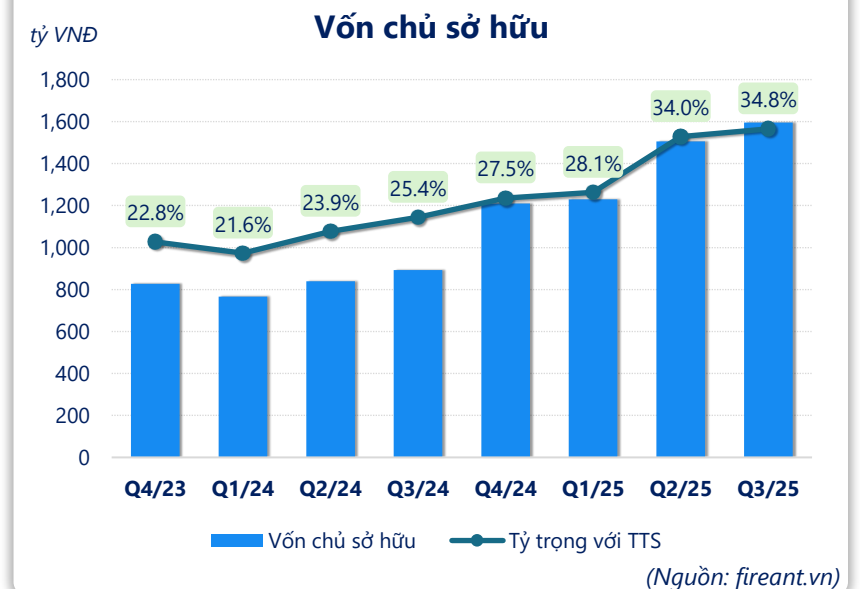
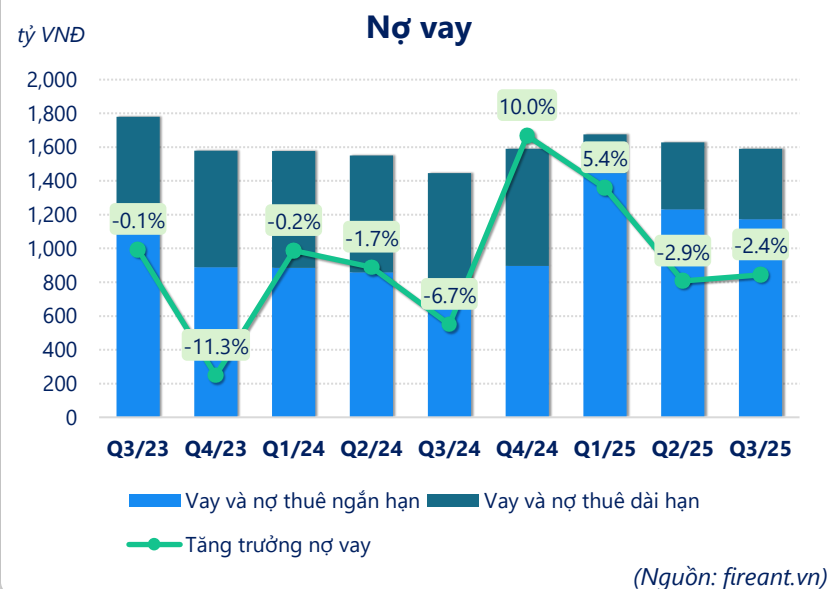
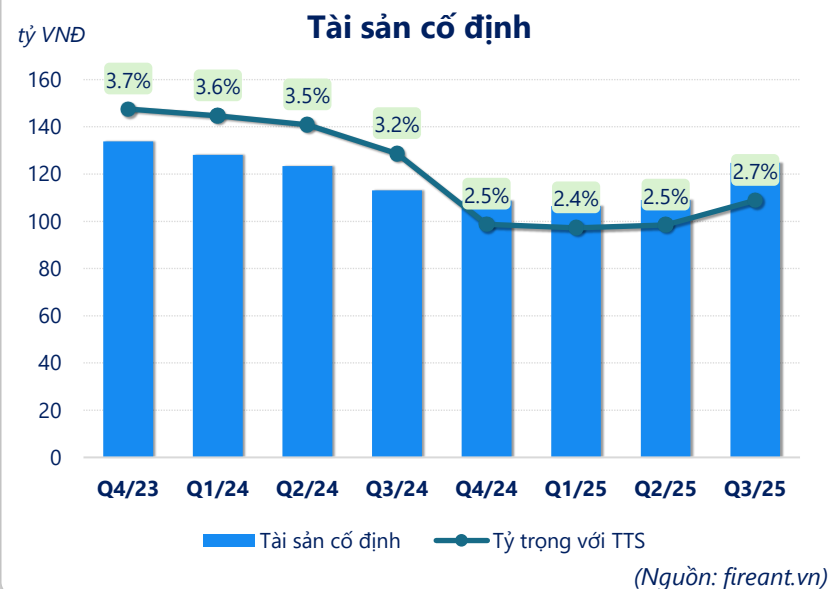
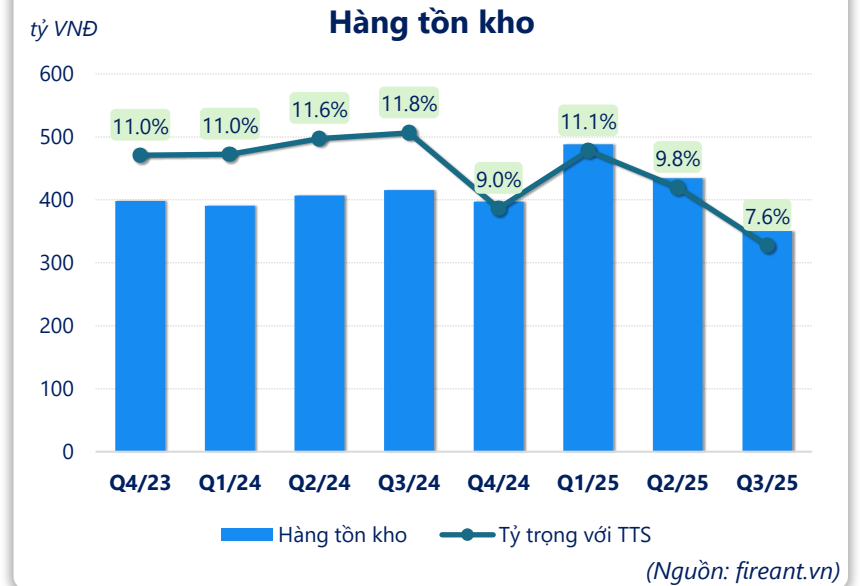
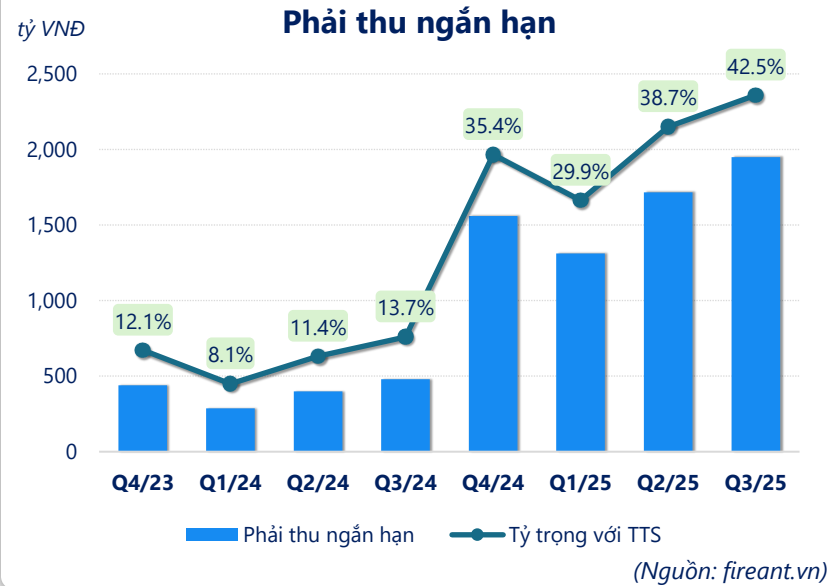
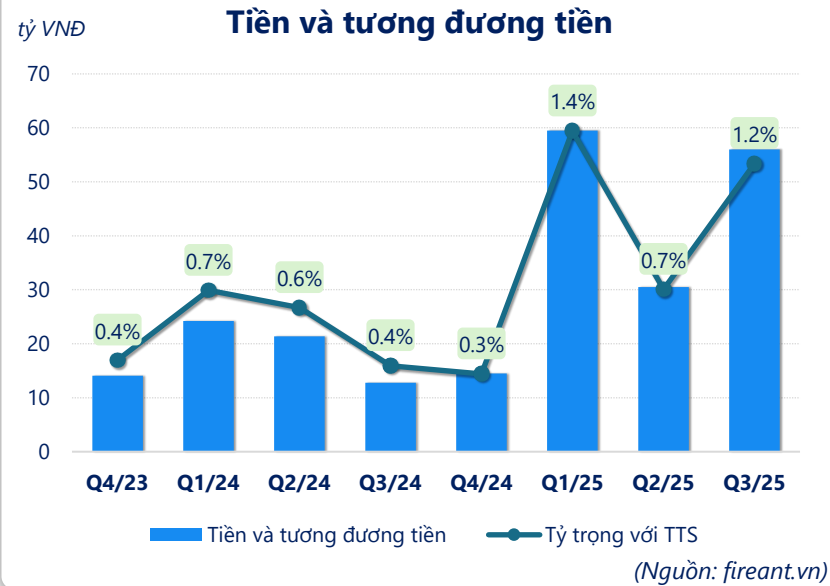
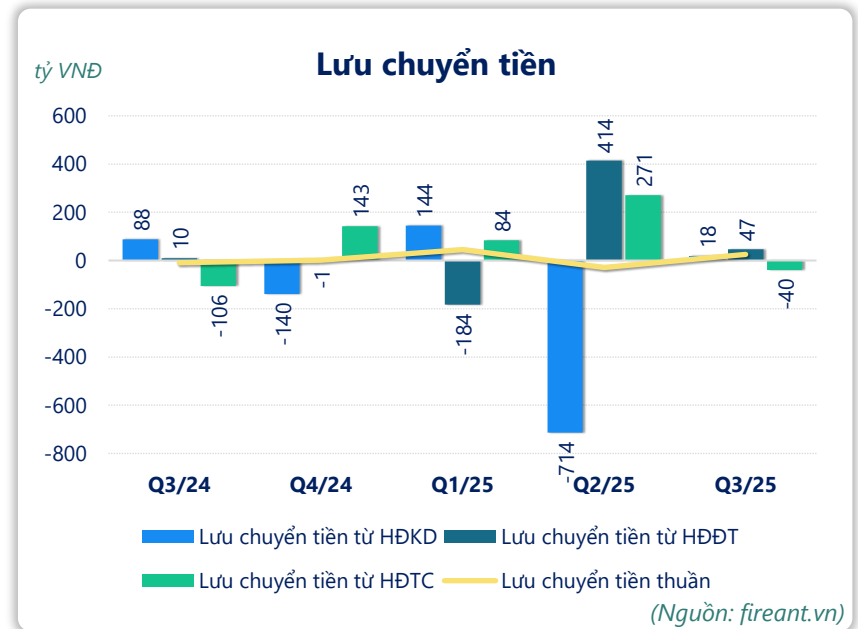
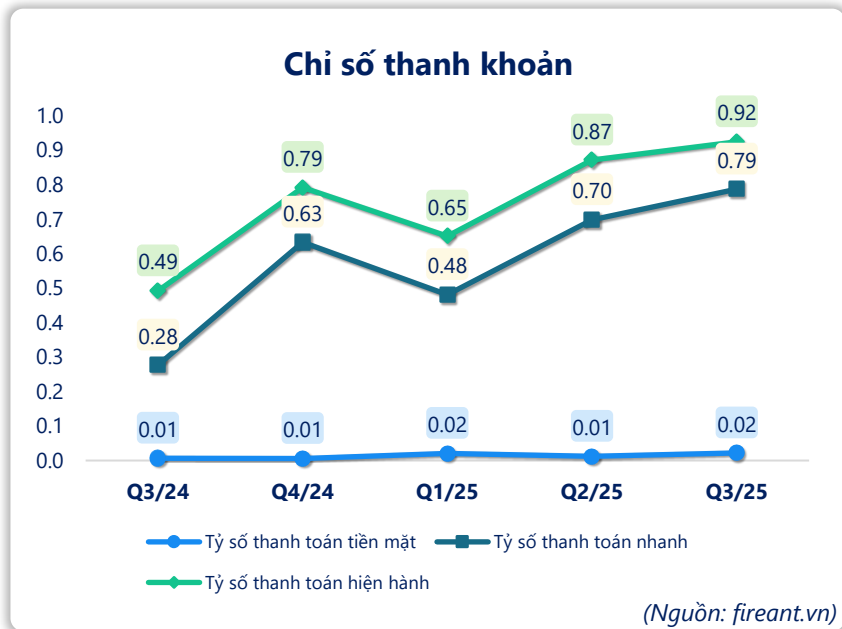
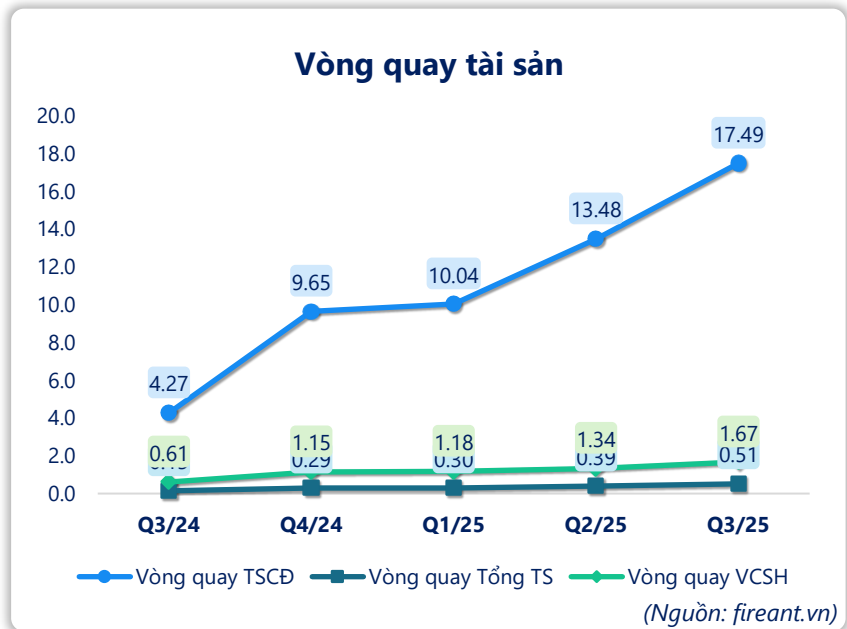
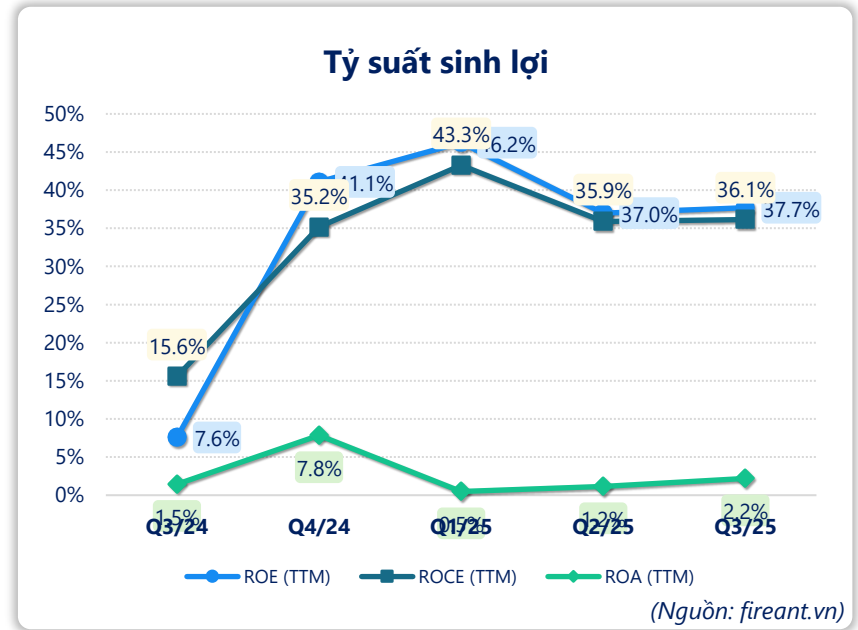
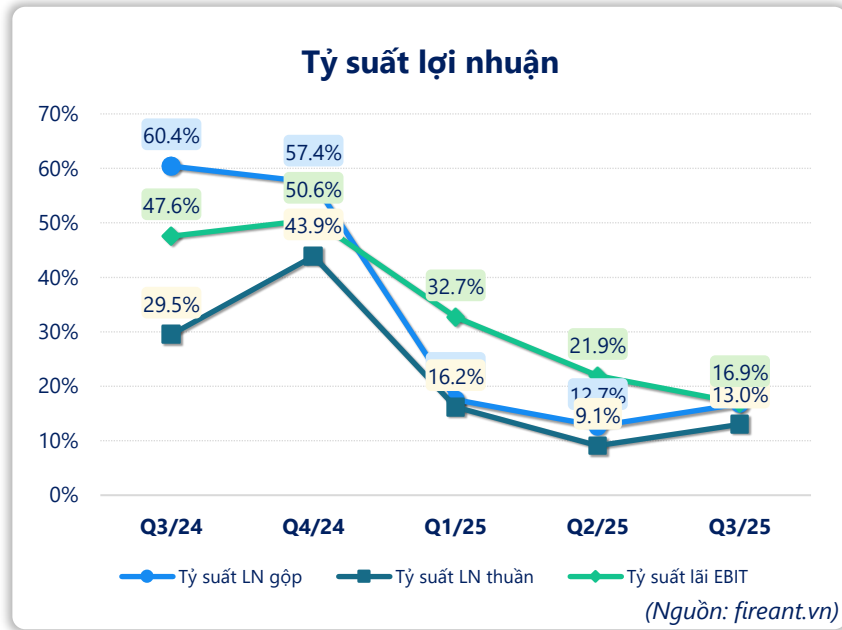
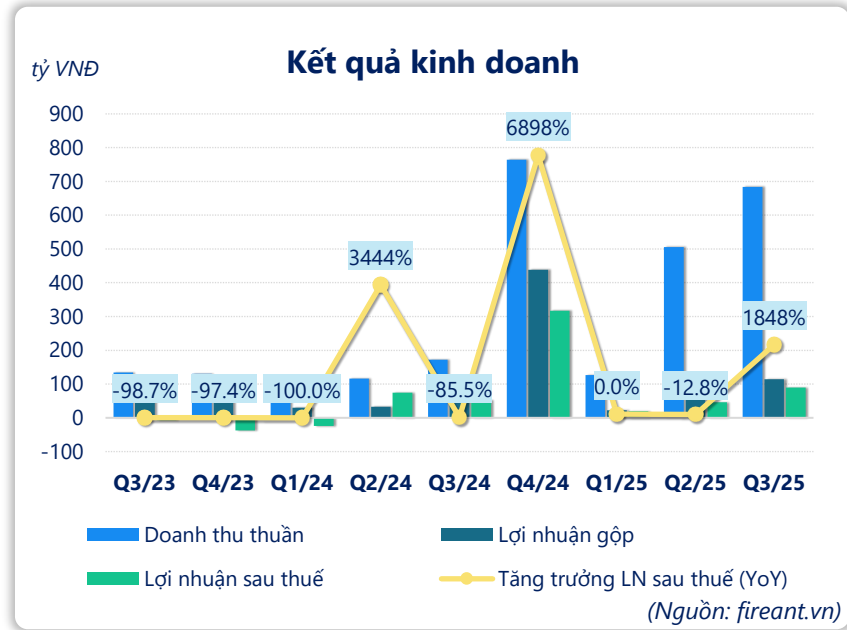


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		12,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		14,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,540
SL cổ phiếu LH		127,228,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		838,865
% sở hữu nước ngoài		0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,622
P/E		3.5
EPS		3,687

	YTD	1T	3T	6T
TDC	12.3%	-3.8%	16.4%	4.9%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,587	4,411	4.0%
Tài sản ngắn hạn	2,360	1,813	30.2%
Tiền và tương đương tiền	56.0	14.5	286%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,948	1,390	40.1%
Hàng tồn kho	351	398	-11.9%
Tài sản ngắn hạn khác	5.85	10.3	-43.2%
Tài sản dài hạn	2,226	2,598	-14.3%
Phải thu dài hạn	88.5	368	-76.0%
Tài sản cố định	125	109	14.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,876	2,021	-7.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	80.0	76.2	4.9%
Tài sản dài hạn khác	56.7	24.4	133%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,991	3,202	-6.6%
Nợ ngắn hạn	2,553	3,006	-15.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,173	1,438	-18.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	766	635	20.6%
Nợ dài hạn	438	196	124%
Vay và nợ thuê dài hạn	417	153	173%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,596	1,209	31.9%
Vốn chủ sở hữu	1,596	1,209	31.9%
Vốn điều lệ	1,272	1,000	27.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	172	764	126	505	684
Giá vốn hàng bán	68.0	325	104	441	569
Lợi nhuận gộp	104	439	22.1	64.3	115
Doanh thu HĐTC	0.01	3.77	44.8	86.5	37.9
Chi phí TC	27.6	52.4	20.9	63.7	25.0
Chi phí lãi vay	27.6	52.4	20.9	63.7	25.0
LN trong công ty LKLD	-0.95	-1.05	1.38	2.05	0
Chi phí bán hàng	10.9	34.5	9.50	24.3	18.7
Chi phí QLDN	13.7	19.3	17.4	18.9	20.8
LN thuần từ HĐKD	50.7	335	20.4	45.9	88.8
Lợi nhuận khác	3.44	-1.09	-0.12	1.01	1.99
LN trước thuế	54.1	334	20.3	47.0	90.8
Lợi nhuận sau thuế	54.0	317	19.7	46.5	89.7
LNST của CĐ cty mẹ	53.4	315	19.3	45.9	88.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	88.0	-140	144	-714	18.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.80	-1.37	-184	414	47.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-106	143	84.2	271	-39.9
Tiền đầu kỳ	21.4	12.8	14.5	59.5	30.5
Lưu chuyển tiền thuần	-8.58	1.70	45.0	-29.0	25.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.8	14.5	59.5	30.5	56.0

(Nguồn: fireant.vn)